

- He is smiling **happily**. (Anh ấy đang cười một cách hạnh phúc)
- He runs **fast**. (Anh ấy chạy nhanh)
- I usually wake up **early** in the morning. (Tôi thường thức dậy sớm vào buổi sáng)
- He is writing the essay **thoroughly**. (Anh ấy đang viết bài luận một cách cẩn thận)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây

1) Anh ấy đã trả lời câu hỏi một cách chính xác.

- exactly (adv) một cách chính xác

2) Các khóa học online giúp học sinh học tập một cách linh hoạt.

- online course (c) khóa học online
- flexibly (adv) một cách linh hoạt
- help sb to do sth: giúp ai làm gì đó

3) Tôi vào lớp trễ và lỡ phần đầu của bài giảng.

- attend (t) vào, dự, có mặt
- beginning (u) phần đầu
- late (adv) trễ
- lecture (c) bài giảng
- miss (t) bỏ lỡ

4) Tôi hứa là tôi sẽ làm việc chăm chỉ từ bây giờ trở đi.

- promise (that) (v) hứa
- from now on: từ giờ trở đi
- hard (adv) chăm chỉ

5) Bạn nên lái xe cẩn thận vì trời đang mưa rất nặng hạt.

- carefully (adv) chăm chỉ

- heavily (adv) nặng hạt

5. Trạng từ chỉ mức độ

- Trạng từ chỉ mức độ thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ để nhấn mạnh mức độ của tính từ hoặc trạng từ đó.

Ex: *extremely* (cực kì), *too*, *very*, *quite* (khá), *rather* (khá), *relatively* (tương đối).....

- She is a **very** beautiful girl. (Cô ấy là một cô gái rất xinh đẹp)

- I play soccer **very** often. (Tôi chơi bóng đá rất thường xuyên)

- These clothes are **too** dirty. (Những bộ quần áo này quá bẩn)

Ngoài ra một số trạng từ chỉ mức độ có thể đứng trước động từ Ex như: *really*, *rather*, *quite*, *almost*.....

Ex:

I **rather** like her. (Tôi khá thích cô ấy)

I **really** appreciate that. (Tôi thực sự trân trọng điều đó)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Đối với tôi toán học là một môn học rất phức tạp.

- maths = math = mathematics (u) môn
toàn

- subject (c) môn học

- complex=complicated (adj) phức tạp

2) Hầu hết các sản phẩm ở khu chợ này đều khá đắt đỏ.